

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

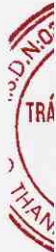


TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 41



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV) theo Quyết định số 1987/QĐ-TKV ngày 06/10/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 5701436805, thay đổi lần 08 ngày 01/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 108.000.000.000 đồng được chia thành 10.800.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.351.800	86,59%
2	Các đối tượng khác	1.448.200	13,41%
	Cộng	10.800.000	100%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:

- Ông Vũ Văn Khấn
- Ông Hoàng Minh Hiếu
- Ông Hà Minh Thọ
- Ông Lê Văn Lân
- Ông Phạm Tuấn Ninh
- Ông Phạm Văn Ngón
- Ông Đỗ Văn Trường

Chức vụ:

- Chủ tịch (từ ngày 01/02/2020) (i)
- Chủ tịch (đến hết ngày 31/01/2020) (i)
- Ủy viên
- Ủy viên (đến hết ngày 31/01/2020) (i)
- Ủy viên
- Ủy viên
- Ủy viên (từ ngày 01/02/2020) (i)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 439/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 10/04/2020.

Ban Giám đốc:

Họ và tên:

- Ông Hà Minh Thọ
- Ông Lê Văn Lân
- Ông Nguyễn Xuân Huệ
- Ông Phạm Văn Ngón
- Ông Nguyễn Bá Lượng

Chức vụ:

- Giám đốc
- Phó Giám đốc (đến hết ngày 31/01/2020) (ii)
- Phó Giám đốc (từ ngày 28/04/2020) (iii)
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc (đến hết ngày 31/05/2020) (iv)

(ii) Theo quyết định số 08/QĐ-ĐCM ngày 03/01/2020 của Hội đồng quản trị

(iii) Theo quyết định số 505/QĐ-ĐCM ngày 28/04/2020 của Hội đồng quản trị

(iv) Theo quyết định số 509/QĐ-ĐCM ngày 28/04/2020 của Hội đồng quản trị

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Kiểm soát:

Ho và tên:

Chức vụ:

- | | |
|-----------------------|------------|
| - Bà Lê Thị Kim Dung | Trưởng ban |
| - Ông Hoàng Kim An | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Luận | Thành viên |

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số 304 đường Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh và 01 đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty) là Xí nghiệp Địa chất Đông Triều hoạt động trong lĩnh vực thăm dò địa chất, địa chỉ tại thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Số: 19 /2021/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 41 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV, được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235.286.834.337	191.075.328.403
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.978.115.164	1.963.464.557
Tiền	111	5.1	2.978.115.164	1.963.464.557
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221.765.193.671	174.972.456.155
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	216.317.353.226	164.341.869.314
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		176.814.529	121.332.019
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.345.304.188	7.666.668.335
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.108.075.641	3.318.673.761
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(182.353.913)	(476.087.274)
Hàng tồn kho	140	5.5	5.682.365.221	11.500.597.528
Hàng tồn kho	141		5.682.365.221	11.500.597.528
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.861.160.281	2.638.810.163
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	4.861.160.281	2.638.810.163
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.206.540.643	117.788.411.845
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.521.796.248	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	1.521.796.248	-
Tài sản cố định	220		95.764.428.541	108.916.914.679
TSCĐ hữu hình	221	5.7	92.753.068.442	105.865.729.911
- Nguyên giá	222		320.281.193.312	317.756.726.828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(227.528.124.870)	(211.890.996.917)
TSCĐ vô hình	227	5.8	3.011.360.099	3.051.184.768
- Nguyên giá	228		5.722.318.663	5.467.268.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.710.958.564)	(2.416.084.141)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.390.118.363	178.508.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	1.390.118.363	178.508.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		9.530.197.491	8.692.989.166
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	9.530.197.491	8.692.989.166
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		343.493.374.980	308.863.740.248

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		229.781.499.543	195.850.017.822
Nợ ngắn hạn	310		216.069.475.381	178.041.908.995
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	67.339.436.434	37.553.807.305
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	8.154.948.566
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	17.299.054.277	13.426.481.683
Phải trả người lao động	314		28.074.884.271	28.974.778.426
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	335.073.417	297.870.444
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	8.804.239.671	6.785.266.194
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	76.923.618.489	64.884.137.150
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.293.168.822	17.964.619.227
Nợ dài hạn	330		13.712.024.162	17.808.108.827
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		13.712.024.162	17.808.108.827
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.711.875.437	113.013.722.426
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	113.711.875.437	113.013.722.426
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		399.573.116	399.573.116
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.312.302.321	4.614.149.310
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.312.302.321	4.614.149.310
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		343.493.374.980	308.863.740.248

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ THANH HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

HÀ MINH THỌ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	396.752.785.605	318.082.375.402
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		396.752.785.605	318.082.375.402
Giá vốn hàng bán	11	6.2	345.788.450.717	276.433.989.870
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.964.334.888	41.648.385.532
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.675.485	6.794.318
Chi phí tài chính	22	6.4	3.039.877.240	3.231.994.171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.039.877.240	3.231.994.171
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	40.639.995.958	33.589.511.746
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.293.137.175	4.833.673.933
Thu nhập khác	31	6.5	261.551.961	2.161.490.477
Chi phí khác	32	6.6	659.560.188	981.517.918
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(398.008.227)	1.179.972.559
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.895.128.948	6.013.646.492
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.582.826.627	1.399.497.182
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.312.302.321	4.614.149.310
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	492	427

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

SIAM ĐỐC

LÊ THỊ THANH HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

HÀ MINH THỌ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		6.895.128.948	6.013.646.492
Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.692.685.110	18.341.142.297
Các khoản dự phòng	03		(293.733.361)	344.243.586
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(59.032.903)	(450.849.624)
Chi phí lãi vay	06		3.039.877.240	3.231.994.171
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		27.274.925.034	27.480.176.922
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(48.013.087.603)	(22.449.121.799)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		5.818.232.307	(6.961.578.474)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		22.014.433.890	12.794.490.791
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(3.059.558.443)	(1.466.756.953)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.039.877.240)	(3.231.994.171)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.239.774.296)	(1.277.096.162)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.803.123.823	5.961.561.008
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.793.246.248)	(423.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.234.828.776)	10.426.141.162
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.690.267.441)	(9.215.479.228)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		51.590.000	444.055.306
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.675.485	6.794.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.630.001.956)	(8.764.629.604)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	207.921.807.815	243.314.113.995
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(195.882.326.476)	(243.988.681.392)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.160.000.000)	(1.620.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.879.481.339	(2.294.567.397)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		1.014.650.607	(633.055.839)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.963.464.557	2.596.520.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.978.115.164	1.963.464.557

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ THANH HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

HA MINH THỌ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV) theo Quyết định số 1987/QĐ-TKV ngày 06/10/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 5701436805, thay đổi lần 08 ngày 01/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Điều tra cơ bản, thăm dò phục vụ khai thác than và các tài nguyên khoáng sản khác;
- Khảo sát đo đạc địa hình bề mặt, đo đạc chuyên ngành mỏ lộ thiên và hầm lò;
- Đo địa vật lý Karota, sản xuất vật liệu xây dựng và các dịch vụ địa chất khác;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ điều dưỡng tập trung gồm tắm nước khoáng nóng và xoa bóp.

Trong năm tài chính 2020, hoạt động chính của Công ty là: thăm dò khảo sát địa chất. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 304 đường Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh và 01 đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty) là Xí nghiệp Địa chất Đông Triều hoạt động trong lĩnh vực thăm dò địa chất, địa chỉ tại thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 807 người, trong đó số người quản lý công ty là 4 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

4406
ÔNG T
NHIỆM H
PKE
T NA
IAN -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị gốc, thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa | Nhập trước xuất trước |
| - Chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 năm - 50 năm
Máy móc, thiết bị:	03 năm - 10 năm
Phương tiện vận tải:	06 năm - 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	03 năm - 07 năm
TSCĐ hữu hình khác:	04 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 năm
- Quyền sử dụng đất: 50 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

51344
CÔNG
CH NGHIỆP
PI
VIỆT
XUÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 08 ngày 01/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp với mã số doanh nghiệp là 5701436805, vốn điều lệ của Công ty là 108.000.000.000 đồng và được chia thành 10.800.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	93.518.000.000	93.518.000.000	100%
Các cổ đông khác	14.482.000.000	14.482.000.000	100%
Cộng	108.000.000.000	108.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.13. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Nước sạch phục vụ sinh hoạt: 5%.
- Hoạt động địa chất và dịch vụ, hàng hóa: 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

313440
CÔNG
CH NGHIỆP
PK
VIỆT I
XUÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền**

		<u>31/12/2020</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2020</u> <u>(VND)</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	7.700.866	338.129.846
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	<u>2.970.414.298</u>	<u>1.625.334.711</u>
Cộng		<u>2.978.115.164</u>	<u>1.963.464.557</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		<u>7.700.866</u>
Cộng		<u>7.700.866</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		2.970.414.298
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cẩm Phả		20.519.711
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả		59.977.177
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Đông Triều		1.431.128
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả		2.876.841.616
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Cẩm Phả		11.644.666
Ngoại tệ	-	-
Tổng cộng		<u>2.970.414.298</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	216.317.353.226	164.341.869.314
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	2.513.121.288	8.520.839.372
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	18.358.492.831	29.738.345.995
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	11.372.596.731	37.734.961.181
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	74.387.513.027	49.355.527.496
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	4.753.013.183	10.627.555.097
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	57.973.622.402	757.755.754
Công ty Than Mạo Khê - TKV	17.478.322.254	3.899.128.839
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.480.671.510	23.707.755.580
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	<u>216.317.353.226</u>	<u>164.341.869.314</u>
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan : Phụ lục 02		

5.3 Phải thu khác

	<u>31/12/2020</u> (VND)		<u>01/01/2020</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.108.075.641	-	3.318.673.761	-
BHXH, BHYT, BHTN	376.726.398	-	341.898.444	-
Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam (quỹ phúc lợi và vốn XHH dự án Miếu Mỏ)	488.160.679	-	2.905.189.829	-
Phải thu khác	243.188.564	-	71.585.488	-
b. Dài hạn	1.521.796.248	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.521.796.248	-	-	-
Cộng	<u>2.629.871.889</u>	<u>-</u>	<u>3.318.673.761</u>	<u>-</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THẠM - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.4 Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		
- Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-
Công ty CP kỹ thuật công nghệ mỏ và công nghiệp	-	-
- Từ 1 năm đến 2 năm	101.020.450	50.510.225
Công ty CP kỹ thuật công nghệ mỏ và công nghiệp	101.020.450	50.510.225
- Trên 3 năm	131.843.688	-
Xí nghiệp 487 - CN Công ty TNHH MTV Duyên Hải	131.843.688	-
Tổng cộng	232.864.138	50.510.225
	1.147.478.621	803.235.035
	1.147.478.621	803.235.035

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.842.633.904	-	4.257.178.849	-
Công cụ, dụng cụ	318.047.300	-	435.964.150	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.521.684.017	-	6.807.454.529	-
Cộng	5.682.365.221	-	11.500.597.528	-

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.390.118.363	178.508.000
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	1.390.118.363	178.508.000
- Dự án Khu nghỉ dưỡng Đập nước Đá Chông	1.390.118.363	178.508.000
Sửa chữa	-	-
Cộng	1.390.118.363	178.508.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	140.486.918.401	110.932.912.956	63.259.792.742	1.198.060.364	1.879.042.365	317.756.726.828
- Mua trong năm	-	9.667.438.119	-	-	-	9.667.438.119
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	273.684.202	42.052.404	-	642.875	-	316.379.481
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.222.351.116)	-	(237.000.000)	-	(7.459.351.116)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	140.760.602.603	113.420.052.363	63.259.792.742	961.703.239	1.879.042.365	320.281.193.312
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	59.059.865.885	93.398.007.614	57.053.441.956	919.508.955	1.460.172.507	211.890.996.917
- Khấu hao trong năm	5.054.494.622	11.038.834.215	1.104.555.324	199.926.526	-	17.397.810.687
- Tính hao mòn	5.279.798.524	-	-	-	418.869.858	5.698.668.382
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.222.351.116)	-	(237.000.000)	-	(7.459.351.116)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	69.394.159.031	97.214.490.713	58.157.997.280	882.435.481	1.879.042.365	227.528.124.870
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	81.427.052.516	17.534.905.342	6.206.350.786	278.551.409	418.869.858	105.865.729.911
Tại ngày cuối năm	71.366.443.572	16.205.561.650	5.101.795.462	79.267.768	-	92.753.068.442
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:						1.813.907.120
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:						159.577.175.253
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:						5.639.333.706

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.780.960.000	2.686.308.909	5.467.268.909
- Mua trong năm	-	252.600.000	252.600.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	2.449.754	2.449.754
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	2.780.960.000	2.941.358.663	5.722.318.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	281.138.700	2.134.945.441	2.416.084.141
- Khấu hao trong năm	62.626.008	232.248.415	294.874.423
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	343.764.708	2.367.193.856	2.710.958.564
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.499.821.300	551.363.468	3.051.184.768
Tại ngày cuối năm	2.437.195.292	574.164.807	3.011.360.099
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:			-
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:			1.290.473.902
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:			-

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	4.861.160.281	2.638.810.163
Công cụ, dụng cụ	3.838.280.863	2.603.301.829
Chi phí sửa chữa	575.881.829	-
Chi phí học tập và phí bảo trì	446.997.589	35.508.334
b. Dài hạn	9.530.197.491	8.692.989.166
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.842.585.419	4.464.233.459
Chi phí sửa chữa lớn	4.687.034.572	4.187.304.038
Các khoản khác	577.500	41.451.669
Cộng	14.391.357.772	11.331.799.329

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV
 Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		31/12/2020 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Gốc vay ngắn hạn	64.884.137.150	64.884.137.150	207.921.807.815	195.882.326.476	76.923.618.489	76.923.618.489
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Cẩm Phả	35.823.545.537	35.823.545.537	95.182.555.481	97.603.606.118	33.402.494.900	33.402.494.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	29.060.591.613	29.060.591.613	53.336.261.926	54.915.601.865	27.481.251.674	27.481.251.674
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	-	-	59.402.990.408	43.363.118.493	16.039.871.915	16.039.871.915
Cộng	64.884.137.150	64.884.137.150	207.921.807.815	195.882.326.476	76.923.618.489	76.923.618.489

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	67.339.436.434	67.339.436.434	37.553.807.305	37.553.807.305
Công ty CP Thiết bị vật tư Địa chất	8.812.089.000	8.812.089.000	-	-
Xí nghiệp DV Thiết bị vật tư	17.434.972.500	17.434.972.500	9.391.511.800	9.391.511.800
Công ty TNHH TM & SX Phượng Hoàng	5.493.158.000	5.493.158.000	143.000.000	143.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây Dựng Tiến Dũng	5.099.397.113	5.099.397.113	932.065.147	932.065.147
Đối tượng khác	30.499.819.821	30.499.819.821	27.087.230.358	27.087.230.358
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	67.339.436.434	67.339.436.434	37.553.807.305	37.553.807.305

c. Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ lục 02

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	12.765.864.416	18.735.298.090	15.195.553.016	16.305.609.490
Thuế tiêu thụ đặc biệt	144.499.231	1.048.342.316	1.040.265.408	152.576.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	457.346.871	1.582.826.627	1.239.774.296	800.399.202
Thuế thu nhập cá nhân	53.581.675	569.173.992	582.342.021	40.413.646
Thuế tài nguyên	2.246.490	6.458.810	8.649.500	55.800
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	991.220.707	991.220.707	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.943.000	61.606.214	64.549.214	-
Cộng	13.426.481.683	22.999.926.756	19.127.354.162	17.299.054.277
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	335.073.417	297.870.444
Chi phí bồi dưỡng độc hại	112.756.521	75.224.625
Trích trước phí kiểm toán BCTC	120.000.000	120.000.000
Chi phí phải trả khác	102.316.896	102.645.819
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>335.073.417</u>	<u>297.870.444</u>

5.14 Phải trả khác

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	8.804.239.671	6.785.266.194
Kinh phí công đoàn	96.357.787	22.802.791
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.707.881.884	6.762.463.403
<i>Ban quản lý điều hành Công ty</i>	<i>345.941.346</i>	<i>409.704.000</i>
<i>Hỗ trợ đi lại</i>	<i>1.341.206.000</i>	<i>1.320.587.500</i>
<i>Phụ cấp trang phục</i>	<i>3.604.583.334</i>	<i>3.587.083.333</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>3.416.151.204</i>	<i>1.445.088.570</i>
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>8.804.239.671</u>	<u>6.785.266.194</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	108.000.000.000	399.573.116	2.714.753.496	111.114.326.612
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	4.614.149.310	4.614.149.310
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(2.714.753.496)	(2.714.753.496)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	108.000.000.000	399.573.116	4.614.149.310	113.013.722.426
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	5.312.302.321	5.312.302.321
Tăng khác	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(4.614.149.310)	(4.614.149.310)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	108.000.000.000	399.573.116	5.312.302.321	113.711.875.437

(i) Căn cứ nghị quyết số 439/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2020 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019, cụ thể như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.190.679.310 đồng;
- Chi trả cổ tức là 2.160.000.000 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	93.518.000.000	93.518.000.000
Vốn góp của các Cổ đông khác	14.482.000.000	14.482.000.000
Cộng	108.000.000.000	108.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	108.000.000.000	108.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng CP đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	10.800.000	10.800.000
Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

Các quỹ của Công ty

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	399.573.116	399.573.116
Cộng	399.573.116	399.573.116

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	396.752.785.605	318.082.375.402
Doanh thu cung cấp dịch vụ	396.752.785.605	318.082.375.402

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	345.788.450.717	276.433.989.870
Cộng	345.788.450.717	276.433.989.870

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền gửi	8.675.485	6.794.318
Cộng	8.675.485	6.794.318

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền vay	3.039.877.240	3.231.994.171
Cộng	3.039.877.240	3.231.994.171

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thu từ thanh lý TSCĐ	50.357.418	444.055.306
Thu khác	211.194.543	1.717.435.171
Cộng	261.551.961	2.161.490.477

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.6 Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Khấu hao tài sản cố định	623.029.908	623.029.908
Các khoản truy thu, chậm nộp thuế	14.280	132.412.307
Các khoản khác	36.516.000	226.075.703
Cộng	659.560.188	981.517.918

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.933.729.319	33.589.511.746
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.762.195.618	3.934.403.109
Chi phí nhân công	12.652.113.743	11.899.723.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	268.958.472	137.389.502
Thuế, phí và lệ phí	1.114.287.172	1.188.462.961
Chi phí dự phòng	-	344.243.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.203.170.199	2.770.902.834
Chi phí khác bằng tiền	16.933.004.115	13.314.386.060
b. Chi phí bán hàng	-	-
c. Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	293.733.361	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	293.733.361	-
Cộng	40.639.995.958	33.589.511.746

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	382.142.676.163	315.773.399.334
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.406.226.926	112.589.573.444
Chi phí nhân công	128.449.808.316	106.070.764.321
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.069.655.202	17.718.112.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.466.731.772	24.719.914.336
Chi phí khác bằng tiền	67.750.253.947	54.675.034.844
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	382.142.676.163	315.773.399.334

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.582.826.627	1.109.249.359
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.895.128.948	6.013.646.492
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.019.004.188	(467.399.699)
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>1.019.004.188</i>	<i>(467.399.699)</i>
<i>Chuyển lỗ năm trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	7.914.133.136	5.546.246.793
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.582.826.627	1.109.249.359
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	290.247.823
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.582.826.627	1.399.497.182

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.312.302.321	4.614.149.310
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	5.312.302.321	4.614.149.310
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.800.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	492	427

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 207.921.807.815 đồng

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 195.882.326.476 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2020			
Giá trị ghi sổ:	220.403.544.031	1.521.796.248	221.925.340.279
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.978.115.164	-	2.978.115.164
Phải thu khách hàng	216.317.353.226	-	216.317.353.226
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.108.075.641	1.521.796.248	2.629.871.889
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(182.353.913)	-	(182.353.913)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	220.221.190.118	1.521.796.248	221.742.986.366
Ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ	76.923.618.489	-	76.923.618.489
Phải trả người bán	67.339.436.434	-	67.339.436.434
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	9.139.313.088	-	9.139.313.088
Tổng cộng	153.402.368.011	-	153.402.368.011
Chênh lệch thanh khoản thuần	66.818.822.107	1.521.796.248	68.340.618.355

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 01/01/2020			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>	169.624.007.632	-	169.624.007.632
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.963.464.557	-	1.963.464.557
Phải thu khách hàng	164.341.869.314	-	164.341.869.314
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	3.318.673.761	-	3.318.673.761
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(476.087.274)	-	(476.087.274)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	169.147.920.358	-	169.147.920.358
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	64.884.137.150	-	64.884.137.150
Phải trả người bán	37.553.807.305	-	37.553.807.305
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	7.083.136.638	-	7.083.136.638
Tổng cộng	109.521.081.093	-	109.521.081.093
Chênh lệch thanh khoản thuần	59.626.839.265	-	59.626.839.265

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

0640
 CÔNG TY
 ĐỊA CHẤT MỎ
 VIỆT NAM
 1-1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
<i>Phải thu khách hàng</i>	216.317.353.226	164.341.869.314	216.134.999.313	163.865.782.040	
<i>Phải thu khác</i>	2.629.871.889	3.318.673.761	2.629.871.889	3.318.673.761	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-	
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.978.115.164	1.963.464.557	2.978.115.164	1.963.464.557	
Tổng cộng	221.925.340.279	169.624.007.632	221.742.986.366	169.147.920.358	
Nợ phải trả tài chính					
Nợ phải trả tài chính					
<i>Vay và nợ</i>	76.923.618.489	64.884.137.150	76.923.618.489	64.884.137.150	
<i>Phải trả người bán</i>	67.339.436.434	37.553.807.305	67.339.436.434	37.553.807.305	
<i>Phải trả khác</i>	9.139.313.088	7.083.136.638	9.139.313.088	7.083.136.638	
Tổng cộng	153.402.368.011	109.521.081.093	153.402.368.011	109.521.081.093	

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động khoan thăm dò (chiếm 97,12% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Tổng hợp mua, bán vật tư hàng hóa, dịch vụ trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

	Năm 2020 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.558.643.216
Thù lao của Hội đồng Quản trị	391.555.400
Thù lao của Ban kiểm soát	211.597.200
Cộng	2.161.795.816

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ THANH HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

HÀ MINH THỌ

TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
	Tổng mua	3.565.928.246
1	Công ty Than Quang Hanh - TKV	436.063.218
	Dịch vụ	76.550.000
	Vật tư	359.513.218
2	Bệnh viện Than - Khoáng sản	521.887.758
	Dịch vụ	521.887.758
3	Công Ty CP Du Lịch Và Thương Mại - Vinacomin - Chi Nhánh Vân Long	1.024.500.000
	Dịch vụ	1.024.500.000
4	Công ty CP Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	211.000.000
	Dịch vụ	211.000.000
5	Công ty CP Giám định - Vinacomin	16.600.000
	Dịch vụ	16.600.000
6	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	52.797.928
	Dịch vụ	52.797.928
7	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	73.439.099
	Dịch vụ	73.439.099
8	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	320.817.000
	Dịch vụ	320.817.000
9	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	210.780.000
	Dịch vụ	210.780.000
10	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	636.613.212
	Dịch vụ	34.409.212
	Vật tư	602.204.000
11	Công ty than Hạ Long - TKV	51.988.531
	Dịch vụ	51.988.531
12	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	9.441.500
	Dịch vụ	9.441.500
	Tổng bán	392.143.304.807
1	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.663.797.654
2	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	340.705.516
3	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	201.155.000
4	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	1.835.909.894
5	Công ty Than Uông Bí - TKV	1.369.029.350
6	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	28.149.801
7	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	772.790.179
8	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	9.602.121.288
9	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	25.511.427.002
10	Công ty Than Khe Chàm - TKV	2.376.714.154
11	Công ty Than Mạo Khê - TKV	15.924.363.929
12	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	14.027.141.950

NO.031
 C
 TRÁCH
 VI
 NH X

TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
13	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	3.533.530.772
14	Công ty than Quang Hanh - TKV	2.357.459.042
15	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	160.214.318.597
16	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.418.513.050
17	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	12.136.266.769
18	Công ty Than Thống Nhất - TKV	8.357.027.700
19	Công ty Than Hòn Gai - TKV	32.723.858.990
20	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.573.977.287
21	Công ty Than Hạ Long - TKV	3.785.622.559
22	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	3.781.241.582
23	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	14.148.239.439
24	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	74.459.943.303

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THANH HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

GIÁM ĐỐC



HÀ MINH THỌ

4406
ÔNG
NHIỆM
PKI
T N
TÂN

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131 1	331 2	138 3	136 4	338 5
A	B					
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	215.843.707.935	-	488.160.679	4.345.304.188	-
I	Các khoản phải thu ngắn hạn	215.843.707.935	-	488.160.679	4.345.304.188	-
1	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	368.599.000	-	-	-	-
2	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	1.335.187.451	-	-	-	-
3	Công ty Than Ưông Bí - TKV	1.505.932.284	-	-	-	-
4	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	1.475.597.941	-	-	-	-
5	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	2.513.121.288	-	-	-	-
6	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	18.358.492.831	-	-	-	-
7	Công ty Than Khe Chàm - TKV	2.614.385.570	-	-	-	-
8	Công ty Than Mạo Khê - TKV	17.478.322.254	-	-	-	-
9	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	11.372.596.731	-	-	-	-
10	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	3.886.883.849	-	-	-	-
11	Công ty Than Quang Hanh - TKV	2.047.625.684	-	-	-	-
12	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	74.387.513.027	-	-	-	-
13	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	246.479.565	-	-	-	-
15	Công ty Than Thống Nhất - TKV	4.576.540.751	-	-	-	-
16	Công ty Than Hòn Gai - TKV	4.710.581.615	-	-	-	-
17	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.729.409.317	-	-	-	-
18	Công ty Than Hạ Long - TKV	960.185.023	-	-	-	-
19	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	3.549.618.169	-	-	-	-
20	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	4.753.013.183	-	-	-	-
21	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	57.973.622.402	-	-	-	-
22	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	488.160.679	4.345.304.188	-
II	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	136	338
A	B	1	2	3	4	5
B.	CÁC KHOẢN CÔNG NỢ PHẢI TRẢ					
I	Các khoản phải trả ngắn hạn		103.344.000	-	-	675.000.000
1	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam		103.344.000	-	-	675.000.000
2	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin		49.500.000	-	-	-
3	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		53.844.000	-	-	-
II	Các khoản phải trả dài hạn		-	-	-	675.000.000

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

GIÁM ĐỐC



HÀ MINH THỌ